

**CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN
CẢNG CHÂN MÂY**

**Báo cáo tài chính
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012**

MỤC LỤC

Trang

Báo cáo của Ban Giám đốc	1 - 3
Báo cáo kiểm toán	4
Các Báo cáo tài chính	
• Bảng cân đối kế toán	5 - 6
• Báo cáo kết quả kinh doanh	7
• Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	8
• Thuyết minh Báo cáo tài chính	9 - 22

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty TNHH Một Thành viên Cảng Chân Mây công bố báo cáo này cùng với các Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012.

Thông tin khái quát

Công ty TNHH Một Thành viên Cảng Chân Mây (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở Cảng Chân Mây - thuộc Ban quản lý dự án Khu kinh tế Chân Mây – Lăng Cô Tỉnh Thừa Thiên Huế theo Quyết định số 3128/QĐ-CNT-TCCB-LĐ ngày 28/9/2007 của Tập đoàn Công nghiệp Tàu thủy Việt Nam. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3300515171 ngày 28/11/2007 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Thừa Thiên Huế, Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan. Từ ngày thành lập đến nay, Công ty đã 2 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 14/12/2011.

Vốn điều lệ: 211.370.000.000 đồng.

Vốn đầu tư thực tế đến thời điểm 31/12/2012: 206.272.098.167 đồng.

Công ty có 03 đơn vị trực thuộc và văn phòng đại diện:

- Xí nghiệp Xếp dỡ Cảng Chân Mây;
- Xí nghiệp Cơ giới Cảng Chân Mây;
- Xí nghiệp Dịch vụ Cung ứng Tàu biển Cảng Chân Mây
- Văn phòng đại diện tại Thành phố Huế

Trụ sở chính

- Địa chỉ: Thôn Bình An, Xã Lộc Vĩnh, Huyện Phú lộc, Tỉnh Thừa Thiên Huế.
- Điện thoại: (84) 054.3876096
- Fax: (84) 054.3891838
- Website: www.chanmayport.com.vn

Ngành nghề kinh doanh chính

- Vận tải hành khách ven biển và viễn dương;
- Sửa chữa thiết bị điện;
- Bốc xếp hàng hóa;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy;
- Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương;
- Đại lý du lịch;
- Điều hành tour du lịch;
- Dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tour du lịch;
- Cho thuê xe có động cơ;

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

- Sửa chữa các sản phẩm kim loại đúc sẵn;
- Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác);
- Sửa chữa thiết bị khác;
- Sản xuất, truyền tải, phân phối điện;
- Khai thác, xử lý và cung cấp nước;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
- Hoạt động của các câu lạc bộ thể thao;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt);
- Bán lẻ nhiên liệu động cơ trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Dịch vụ cung ứng tàu biển;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa.

Nhân sự

Tổng số công nhân viên hiện có đến cuối năm tài chính là 264 người. Trong đó nhân viên quản lý 17 người.
Chủ tịch Công ty, Kiểm soát viên, các thành viên Ban Giám đốc và Kế toán trưởng trong năm tài chính và đến ngày lập Báo cáo tài chính này gồm có:

Chủ tịch Công ty và Kiểm soát viên

- | | | |
|----------------------|----------------|------------------------------|
| • Ông Nguyễn Hữu Thọ | Chủ tịch | Bổ nhiệm lại ngày 03/01/2012 |
| • Bà Dương Thùy Linh | Kiểm soát viên | Bổ nhiệm ngày 17/05/2012 |

Ban Giám đốc và Kế toán trưởng

- | | | |
|----------------------|----------------|------------------------------|
| • Ông Nguyễn Hữu Thọ | Giám đốc | Bổ nhiệm lại ngày 03/01/2012 |
| • Ông Trần Văn Phong | Phó giám đốc | Bổ nhiệm lại ngày 03/01/2012 |
| • Ông Huỳnh Văn Toàn | Phó giám đốc | Bổ nhiệm lại ngày 03/01/2012 |
| • Bà Hồ Hoàng Thi | Kế toán trưởng | Bổ nhiệm lại ngày 03/01/2012 |

Kiểm toán độc lập

Các Báo cáo tài chính này được kiểm toán bởi Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán Mỹ tại Đà Nẵng (Trụ sở chính: Tầng 3, Tòa nhà DANABOOK, 76 -78 Bạch Đằng, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng; Điện thoại: (84) 0511.3828283; Fax: (84) 0511.3828281).

Trách nhiệm của Ban Giám đốc trong việc lập các Báo cáo tài chính

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập các Báo cáo tài chính này trên cơ sở:

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

- Tuân thủ các Quy định của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý hiện hành khác có liên quan;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính kế toán một cách hợp lý và thận trọng;
- Lập các Báo cáo tài chính trên nguyên tắc hoạt động liên tục.

Các thành viên của Ban Giám đốc Công ty, bằng báo cáo này xác nhận rằng: Các Báo cáo tài chính bao gồm Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các Thuyết minh Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm 31/12/2012 và kết quả hoạt động kinh doanh cũng như các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực, Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan về lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt Công ty
Chủ tịch kiêm Giám đốc



Nguyễn Hữu Thọ

Huế, ngày 28 tháng 2 năm 2013

BÁO CÁO KIỂM TOÁN

Kính gửi: Chủ tịch và Ban Giám đốc Công ty TNHH Một thành viên Cảng Chân Mây

Chúng tôi đã kiểm toán các Báo cáo tài chính năm 2012, gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2012, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, được lập ngày 28/02/2013 của Công ty TNHH Một thành viên Cảng Chân Mây (sau đây gọi tắt là “Công ty”) đính kèm từ trang 5 đến trang 22. Các Báo cáo tài chính này được lập theo Chế độ kế toán Việt Nam.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty và của Kiểm toán viên

Việc lập các Báo cáo tài chính này là trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của Kiểm toán viên là dựa trên các bằng chứng kiểm toán để đưa ra ý kiến độc lập của mình về tính trung thực và hợp lý của các Báo cáo tài chính đã được kiểm toán.

Cơ sở đưa ra ý kiến

Chúng tôi đã tiến hành công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Theo đó, chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, các bằng chứng xác minh những thông tin trong các Báo cáo tài chính; đánh giá việc tuân thủ các Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Ban Giám đốc Công ty cũng như cách trình bày tổng quát các Báo cáo tài chính. Chúng tôi tin rằng công việc kiểm toán của chúng tôi đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của mình.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến chúng tôi, xét trên mọi khía cạnh trọng yếu thì các Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2012 và kết quả hoạt động kinh doanh cũng như các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2012, phù hợp với Chuẩn mực, Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan về lập và trình bày Báo cáo tài chính.



Trần Hiền
Phó Giám đốc

Chứng chỉ KTV số 1400/KTV

Phan Duy Phước
Kiểm toán viên

Chứng chỉ KTV số 1447/KTV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Ngày 31 tháng 12 năm 2012

Mẫu số B 01 - DN
Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ - BTC
ngày 20/3/2006 và các sửa đổi, bổ sung
có liên quan của Bộ Tài chính

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2012 VND	31/12/2011 VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		73.319.976.416	55.294.788.406
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	58.890.875.810	41.182.228.701
1. Tiền	111		8.224.516.417	8.324.012.701
2. Các khoản tương đương tiền	112		50.666.359.393	32.858.216.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	6	1.804.126.186	2.060.047.726
1. Đầu tư ngắn hạn	121		3.304.126.186	3.110.047.726
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		(1.500.000.000)	(1.050.000.000)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		7.052.082.983	6.999.719.271
1. Phải thu khách hàng	131		5.082.118.394	5.257.439.738
2. Trả trước cho người bán	132		933.932.492	831.597.492
3. Các khoản phải thu khác	135	7	2.286.305.576	1.810.514.108
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139	8	(1.250.273.479)	(899.832.067)
IV. Hàng tồn kho	140		5.010.360.747	4.237.264.064
1. Hàng tồn kho	141	9	5.010.360.747	4.237.264.064
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		562.530.690	815.528.644
1. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	281.926.797
2. Tài sản ngắn hạn khác	158	10	562.530.690	533.601.847
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		228.277.710.616	239.139.320.691
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		226.291.993.894	236.521.107.131
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	226.132.703.855	233.794.415.396
- Nguyên giá	222		342.908.396.612	336.554.848.398
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(116.775.692.757)	(102.760.433.002)
2. Tài sản cố định vô hình	227	12	77.325.329	20.748.950
- Nguyên giá	228		101.169.600	35.569.600
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(23.844.271)	(14.820.650)
3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	13	81.964.710	2.705.942.785
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		1.985.716.722	2.618.213.560
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	14	1.985.716.722	2.618.213.560
2. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		301.597.687.032	294.434.109.097

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Ngày 31 tháng 12 năm 2012

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2012 VND	31/12/2011 VND
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		91.497.940.484	87.964.465.960
I. Nợ ngắn hạn	310		21.944.487.181	15.546.681.188
1. Phải trả người bán	312		652.826.110	635.656.349
2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	15	1.893.830.178	756.809.670
3. Phải trả người lao động	315		5.205.449.990	3.557.387.743
4. Chi phí phải trả	316	16	961.554.453	400.000.000
5. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	17	13.230.826.450	10.196.827.426
II. Nợ dài hạn	330		69.553.453.303	72.417.784.772
1. Phải trả dài hạn nội bộ	332	18	23.000.000.000	23.000.000.000
2. Phải trả dài hạn khác	333	19	35.000.000.000	35.000.000.000
3. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	197.869.954
4. Doanh thu chưa thực hiện	338		11.553.453.303	14.219.914.818
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		210.099.746.548	206.469.643.137
I. Vốn chủ sở hữu	410	20	210.099.746.548	206.469.643.137
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	20	206.272.098.167	205.789.567.000
2. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416	20	-	143.930.396
3. Quỹ dự phòng tài chính	418	20	53.614.574	-
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	20	3.774.033.807	536.145.741
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		301.597.687.032	294.434.109.097

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	31/12/2012	31/12/2011
Ngoại tệ các loại (USD)	48.426,37	48.264,72

Chủ tịch kiêm Giám đốc

Kế toán trưởng

Người lập

Nguyễn Hữu Thọ

Hồ Hoàng Thi

Ngô Khánh Toàn

Huế, ngày 28 tháng 2 năm 2013

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012

Mẫu số B 02 - DN
Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ - BTC
ngày 20/3/2006 và các sửa đổi, bổ sung
có liên quan của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2012 VND	Năm 2011 VND
1. Doanh thu bán hàng & cc dịch vụ	01	21	79.718.388.113	71.101.598.838
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	21	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng & cc dịch vụ	10	21	79.718.388.113	71.101.598.838
4. Giá vốn hàng bán	11	22	64.154.670.550	52.508.979.616
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng & cc dịch vụ	20		<u>15.563.717.563</u>	<u>18.592.619.222</u>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	23	4.984.086.693	3.075.519.511
7. Chi phí tài chính	22	24	3.466.450.001	4.222.816.334
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		3.016.450.001	3.008.208.334
8. Chi phí bán hàng	24		595.389.141	557.198.124
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		11.560.383.305	10.552.588.929
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		<u>4.925.581.809</u>	<u>6.335.535.346</u>
11. Thu nhập khác	31	25	551.958.942	2.620.766.997
12. Chi phí khác	32		-	2.773.587.945
13. Lợi nhuận khác	40		<u>551.958.942</u>	<u>(152.820.948)</u>
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	26	<u>5.477.540.751</u>	<u>6.182.714.398</u>
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	26	1.703.506.944	785.579.974
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60	26	<u>3.774.033.807</u>	<u>5.397.134.424</u>

Chủ tịch kiêm Giám đốc


Nguyễn Hữu Thọ

Huế, ngày 28 tháng 2 năm 2013

Kế toán trưởng

Hồ Hoàng Thi

Người lập

Ngô Khánh Toàn

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012

Mẫu số B 03 - DN
Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ - BTC
ngày 20/3/2006 và các sửa đổi, bổ sung
có liên quan của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2012 VND	Năm 2011 VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	5.477.540.751	6.182.714.398
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao Tài sản cố định	02	14.024.283.376	13.812.899.882
- Các khoản dự phòng	03	800.441.412	1.324.997.888
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	(143.289.677)	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(4.742.262.682)	(2.934.249.773)
- Chi phí lãi vay	06	3.016.450.001	3.008.208.334
3. Lợi nhuận từ hđ kd trước thay đổi vốn lưu động	08	18.433.163.181	21.394.570.729
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(88.959.488)	7.550.718.781
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(773.096.683)	30.114.204
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể			
- lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(397.468.729)	(5.960.829.127)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	632.496.838	(496.345.639)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(789.013.692)	(5.918.014)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	-	51.316.314
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	17.017.121.427	22.563.627.248
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác	21	(3.795.170.139)	(8.872.426.233)
2. Tiền thu từ TLý, nhượng bán TSCĐ và các TS DH khác	22	-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(194.078.460)	(179.758.701)
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	4.681.415.000	2.873.169.253
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	692.166.401	(6.179.015.681)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	-	-
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	17.709.287.828	16.384.611.567
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	41.182.228.701	24.735.466.610
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(640.719)	62.150.524
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	58.890.875.810	41.182.228.701

Chủ tịch kiêm Giám đốc

Nguyễn Hữu Thọ

Kế toán trưởng



Hồ Hoàng Thi

Người lập



Ngô Khánh Toàn

Huế, ngày 28 tháng 2 năm 2013

Các Thuyết minh kèm theo từ trang 9 đến trang 22 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính này

Trang 8

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

1. Đặc điểm hoạt động

Công ty TNHH Một Thành viên Cảng Chân Mây (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở Cảng Chân Mây - thuộc Ban quản lý dự án Khu kinh tế Chân Mây – Lăng Cô Tỉnh Thừa Thiên Huế theo Quyết định số 3128/QĐ-CNT-TCCB-LĐ ngày 28/9/2007 của Tập đoàn Công nghiệp Tàu thủy Việt Nam. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3300515171 ngày 28/11/2007 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Thừa Thiên Huế, Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan. Từ ngày thành lập đến nay, Công ty đã 2 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 14/12/2011.

Công ty có 03 đơn vị trực thuộc và văn phòng đại diện:

- Xí nghiệp Xếp dỡ Cảng Chân Mây;
- Xí nghiệp Cơ giới Cảng Chân Mây;
- Xí nghiệp Dịch vụ Cung ứng Tàu biển Cảng Chân Mây
- Văn phòng đại diện tại Thành phố Huế

Ngành nghề kinh doanh chính

- Vận tải hành khách ven biển và viễn dương;
- Sửa chữa thiết bị điện;
- Bốc xếp hàng hóa;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy;
- Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương;
- Đại lý du lịch;
- Điều hành tour du lịch;
- Dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tour du lịch;
- Cho thuê xe có động cơ;
- Sửa chữa các sản phẩm kim loại đúc sẵn;
- Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác);
- Sửa chữa thiết bị khác;
- Sản xuất, truyền tải, phân phối điện;
- Khai thác, xử lý và cung cấp nước;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
- Hoạt động của các câu lạc bộ thể thao;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

- Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt);
- Bán lẻ nhiên liệu động cơ trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Dịch vụ cung ứng tàu biển;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa.

2. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo tài chính và các nghiệp vụ kế toán được lập và ghi sổ bằng Đồng Việt Nam (VND).

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán Việt Nam, ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006, Hệ thống Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và các quy định về sửa đổi, bổ sung có liên quan do Bộ Tài chính ban hành.

Hình thức kế toán: Chứng từ ghi sổ.

4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu**4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm: Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4.2 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế do Ngân hàng giao dịch công bố tại thời điểm phát sinh. Các tài khoản có số dư ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá mua của ngân hàng giao dịch tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán. Chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ được phản ánh vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

4.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.4 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)*

ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.5 Tài sản cố định hữu hình***Nguyên giá***

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Mức khấu hao phù hợp với Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính.

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	15 - 40
Máy móc, thiết bị	5 - 15
Phương tiện vận tải	10 - 15
Thiết bị dụng cụ quản lý	5 - 10

4.6 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình là phần mềm máy tính được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Khấu hao của tài sản cố định vô hình khác được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Tỷ lệ khấu hao phù hợp với Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính.

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Phần mềm máy tính	3

4.7 Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán. Chi phí trả trước dài hạn được phân bổ trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

4.8 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.9 Chi phí vay

Chi phí đi vay trong giai đoạn đầu tư xây dựng các công trình xây dựng cơ bản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó. Khi công trình hoàn thành thì chi phí đi vay được tính vào chi phí tài chính trong kỳ.

Tất cả các chi phí đi vay khác được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ khi phát sinh.

4.10 Phân phối lợi nhuận thuần

Lợi nhuận thuần sau thuế được phân phối theo Nghị quyết của Hội đồng thành viên Tập đoàn Công nghiệp Tàu thủy Việt Nam.

4.11 Ghi nhận doanh thu

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
 - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng.
 - ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc năm tài chính.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
 - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế.
 - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

4.12 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)*

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

4.13 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế GTGT:
 - ✓ Đối với dịch vụ cung cấp cho vận tải quốc tế: Áp dụng mức thuế suất 0%;
 - ✓ Đối với dịch vụ trong nước: Áp dụng mức thuế suất theo quy định hiện hành.
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp: Áp dụng mức thuế suất thuế Thu nhập doanh nghiệp là 25%.
- Các loại Thuế khác và Lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

5. Tiền và các khoản tương đương tiền

	USD	31/12/2012 VND	USD	31/12/2011 VND
Tiền mặt tại quỹ (VND)		248.592.544		4.884.359
Tiền gửi ngân hàng		7.975.923.873		8.319.128.342
- Ngân hàng Công thương Thừa Thiên Huế		980.312.844		2.846.779.857
+ VND		674.086.727		2.540.674.490
+ USD	14.711,80 #	306.226.117	14.696,82 #	306.105.367
- Ngân hàng Đầu tư & Phát triển T.T. Huế		679.580.810		262.534.659
+ VND		663.970.202		246.918.033
+ USD	750,51 #	15.610.608	749,79 #	15.616.626
- Ngân hàng Ngoại thương Thừa Thiên Huế		2.042.715.209		1.874.210.964
+ VND		2.001.833.300		1.836.343.369
+ USD	1.964,06 #	40.881.909	1.818,11 #	37.867.595
- Ngân hàng NN & PTNT Thừa Thiên Huế		2.078.987.343		1.123.685.106
- Ngân hàng VIB Thừa Thiên Huế		349.656.611		789.418.777
- Ngân hàng Sacombank Thừa Thiên Huế		1.671.137.101		1.037.337.395
- Kho bạc Nhà nước Thừa Thiên Huế		1.547.000		1.547.000
- Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Huế		145.764.305		383.614.584
- Ngân hàng TMCP Hàng Hải Thừa Thiên Huế		26.222.650		-
Các khoản tương đương tiền		50.666.359.393		32.858.216.000
+ Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng (VND)		50.208.429.393		32.400.000.000
+ Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng (USD)	22.000,00 #	457.930.000	22.000,00 #	458.216.000
Cộng		58.890.875.810		41.182.228.701

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

6. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

	31/12/2012		31/12/2011	
	USD	VND	USD	VND
Tiền gửi có kỳ hạn (trên 3 tháng)		1.804.126.186		1.610.047.726
- Ngân hàng Đầu tư & Phát triển T.T. Huế		1.616.791.186		1.422.595.726
- Ngân hàng Ngoại thương Thừa Thiên Huế		187.335.000		187.452.000
+ VND		-		-
+ USD	9.000,00 #	187.335.000	9.000,00 #	187.452.000
Cho vay ngắn hạn		1.500.000.000		1.500.000.000
- Công ty TNHH Viễn dương Vinashin		1.500.000.000		1.500.000.000
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		(1.500.000.000)		(1.050.000.000)
- Công ty TNHH Viễn dương Vinashin		(1.500.000.000)		(1.050.000.000)
Cộng		1.804.126.186		2.060.047.726

7. Các khoản phải thu khác

	31/12/2012	31/12/2011
	VND	VND
Phải thu khác	2.286.305.576	1.810.514.108
- Cty TNHH MTV Vận tải Viễn Dương Vinashin (Lãi cho vay)	435.537.333	435.537.333
- Lãi dự thu các khoản tiền gửi có kỳ hạn	397.013.483	336.165.801
- Các đối tượng khác	1.453.754.760	1.038.810.974
Cộng	2.286.305.576	1.810.514.108

8. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	31/12/2012	31/12/2011
	VND	VND
Công ty TNHH Sơn Tùng	627.329.522	627.329.522
Chi nhánh DNTN TM & DV Hoàng Việt	154.849.350	107.894.545
Công ty TNHH Viễn dương Vinashin	468.094.607	164.608.000
Cộng	1.250.273.479	899.832.067

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

9. Hàng tồn kho

	31/12/2012 VND	31/12/2011 VND
Nguyên liệu, vật liệu	3.499.552.909	2.995.326.990
Công cụ, dụng cụ	1.133.863.545	758.597.327
Hàng hóa	376.944.293	483.339.747
Cộng	5.010.360.747	4.237.264.064

10. Tài sản ngắn hạn khác

	31/12/2012 VND	31/12/2011 VND
Tạm ứng	562.530.690	533.601.847
Tài sản thiếu chờ xử lý	-	-
Cộng	562.530.690	533.601.847

11. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	P.tiện vận tải truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
Nguyên giá					
Số đầu năm	238.689.998.078	64.072.968.370	32.125.868.676	1.666.013.274	336.554.848.398
Mua sắm trong năm	-	68.956.364	-	67.224.682	136.181.046
Đ/tư XD CB h/thành	6.217.367.168	-	-	-	6.217.367.168
T/lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-	-	-
Số cuối năm	244.907.365.246	64.141.924.734	32.125.868.676	1.733.237.956	342.908.396.612
Khấu hao					
Số đầu năm	59.873.101.477	28.308.997.673	13.644.681.076	933.652.776	102.760.433.002
Khấu hao trong năm	8.052.731.871	3.570.161.536	2.253.181.608	139.184.740	14.015.259.755
T/lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-	-	-
Số cuối năm	67.925.833.348	31.879.159.209	15.897.862.684	1.072.837.516	116.775.692.757
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	178.816.896.601	35.763.970.697	18.481.187.600	732.360.498	233.794.415.396
Số cuối năm	176.981.531.898	32.262.765.525	16.228.005.992	660.400.440	226.132.703.855

Nguyên giá tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2012 là 1.042.146.721 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

12. Tài sản cố định vô hình

	Phần mềm máy tính VND	Cộng VND
Nguyên giá		
Số đầu năm	35.569.600	35.569.600
Mua trong năm	65.600.000	65.600.000
Thanh lý, nhượng bán	-	-
Số cuối năm	101.169.600	101.169.600
Khấu hao		
Số đầu năm	14.820.650	14.820.650
Khấu hao trong năm	9.023.621	9.023.621
Thanh lý, nhượng bán	-	-
Số cuối năm	23.844.271	23.844.271
Giá trị còn lại		
Số đầu năm	20.748.950	20.748.950
Số cuối năm	77.325.329	77.325.329

13. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2012 VND	31/12/2011 VND
Yến phòng kiêm nhà ăn ca, hội trường	81.964.710	72.873.800
Sân vườn, đường nội bộ	-	2.633.068.985
Cộng	81.964.710	2.705.942.785

14. Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2012 VND	31/12/2011 VND
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	672.644.925	748.835.713
Chi phí lập trình triển khai mạng, sửa chữa văn phòng ...	1.313.071.797	1.869.377.847
Cộng	1.985.716.722	2.618.213.560

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

15. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	31/12/2012 VND	31/12/2011 VND
Thuế giá trị gia tăng	86.039.392	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.670.502.922	756.009.670
Thuế thu nhập cá nhân	137.287.864	800.000
Cộng	1.893.830.178	756.809.670

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính này có thể sẽ thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

16. Chi phí phải trả

	31/12/2012 VND	31/12/2011 VND
Trích trước chi phí sửa chữa lớn 2 tàu lai	800.000.000	400.000.000
Trích trước chi phí thuê vận tải	161.554.453	-
Cộng	961.554.453	400.000.000

17. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	31/12/2012 VND	31/12/2011 VND
Bảo hiểm xã hội	-	946.277
Các khoản phải trả, phải nộp khác	13.230.826.450	10.195.881.149
- Tập đoàn Công nghiệp Tàu thủy Việt Nam (lãi vay)	12.574.291.670	9.557.841.669
- Công ty Cổ phần Việt Long (đền bù hư cầu cảng)	315.225.000	315.225.000
- UBND Tỉnh Thừa Thiên Huế	230.352.050	230.352.046
- Đại lý Vosa Đà Nẵng (đền bù hư cầu cảng)	-	70.142.682
- Phải trả khác	110.957.730	22.319.752
Cộng	13.230.826.450	10.196.827.426

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

18. Phải trả dài hạn nội bộ

	31/12/2012 VND	31/12/2011 VND
Tập đoàn Công nghiệp Tàu thủy Việt Nam	23.000.000.000	23.000.000.000
Cộng	23.000.000.000	23.000.000.000

19. Phải trả dài hạn khác

	31/12/2012 VND	31/12/2011 VND
Ủy ban nhân dân Tỉnh Thừa Thiên Huế	35.000.000.000	35.000.000.000
Cộng	35.000.000.000	35.000.000.000

20. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Chênh lệch tỷ giá hối đoái VND	Quỹ dự phòng tài chính VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Cộng VND
Số dư tại 01/01/2011	205.789.567.000	64.715.872	-	(4.860.988.683)	200.928.578.317
Tăng trong năm	-	143.930.396	-	5.397.134.424	5.397.134.424
Giảm trong năm	-	64.715.872	-	-	-
Số dư tại 31/12/2011	205.789.567.000	143.930.396	-	536.145.741	206.325.712.741
Số dư tại 01/01/2012	205.789.567.000	-	-	536.145.741	206.325.712.741
Tăng trong năm	482.531.167	-	53.614.574	3.774.033.807	4.310.179.548
Giảm trong năm	-	-	-	536.145.741	536.145.741
Số dư tại 31/12/2012	206.272.098.167	-	53.614.574	3.774.033.807	210.099.746.548

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2012 VND	31/12/2011 VND
Vốn góp của Tập đoàn Công nghiệp Tàu thủy Việt Nam	206.272.098.167	205.789.567.000
Vốn góp của các đối tượng khác	-	-
Cộng	206.272.098.167	205.789.567.000

c. Các giao dịch về vốn chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

	Năm 2012 VND	Năm 2011 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	205.789.567.000	205.789.567.000
- Vốn góp tăng trong năm	482.531.167	-
- Vốn góp giảm trong năm	-	-
- Vốn góp cuối năm	206.272.098.167	205.789.567.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

d. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	Năm 2012 VND	Năm 2011 VND
Lợi nhuận năm trước chuyển sang	536.145.741	(4.860.988.683)
Lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh nghiệp	3.774.033.807	5.397.134.424
Phân phối lợi nhuận năm trước	536.145.741	-
- Trích quỹ dự phòng tài chính	53.614.574	-
- Trích bổ sung vốn điều lệ	482.531.167	-
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	3.774.033.807	536.145.741

Lợi nhuận sau thuế năm 2011 được phân phối theo Nghị quyết số 116/NQ-CNT ngày 31/05/2012 của Hội đồng thành viên Tập đoàn Công nghiệp Tàu thủy Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

21. Doanh thu

	Năm 2012 VND	Năm 2011 VND
Tổng doanh thu	79.718.388.113	71.101.598.838
+ Doanh thu cung cấp dịch vụ	79.718.388.113	71.101.598.838
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	79.718.388.113	71.101.598.838

22. Giá vốn hàng bán

	Năm 2012 VND	Năm 2011 VND
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	64.154.670.550	52.508.979.616
Cộng	64.154.670.550	52.508.979.616

23. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2012 VND	Năm 2011 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	4.742.262.682	2.934.249.773
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	143.289.677	-
Lãi bán hàng trả chậm	98.534.334	141.269.738
Cộng	4.984.086.693	3.075.519.511

24. Chi phí tài chính

	Năm 2012 VND	Năm 2011 VND
Lãi tiền vay	3.016.450.001	3.008.208.334
Dự phòng đầu tư tài chính ngắn hạn	450.000.000	1.214.608.000
Cộng	3.466.450.001	4.222.816.334

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

25. Thu nhập khác

	Năm 2012 VND	Năm 2011 VND
Thu bồi thường hỏng cầu cảng	354.088.988	2.133.822.009
Thanh lý vật tư không dùng	-	49.696.137
Thu đền bù tàu Chân Mây	-	422.990.000
Thu nhập khác	197.869.954	14.258.851
Cộng	551.958.942	2.620.766.997

26. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và lợi nhuận sau thuế trong năm

	Năm 2012 VND	Năm 2011 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	5.477.540.751	6.182.714.398
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế	558.391.758	(3.040.394.502)
Điều chỉnh tăng	701.681.435	853.604.762
- Chi phí không hợp lệ	49.150.000	853.604.762
- Chi phí lãi vay tương ứng với vốn điều lệ chưa góp đủ	652.531.435	-
Điều chỉnh giảm	143.289.677	3.893.999.264
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	143.289.677	-
Chuyển lỗ	-	3.893.999.264
Tổng thu nhập chịu thuế	6.035.932.509	3.142.319.896
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	1.703.506.944	785.579.974
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp năm nay	1.508.983.127	785.579.974
- Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp bổ sung năm trước	194.523.817	-
Lợi nhuận sau thuế TNDN	3.774.033.807	5.397.134.424

27. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2012 VND	Năm 2011 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	3.888.173.636	3.652.740.627
Chi phí nhân công	22.239.522.048	18.108.639.679
Chi phí khấu hao tài sản cố định	14.024.283.376	13.812.899.882
Chi phí dịch vụ mua ngoài	19.489.435.386	27.548.160.433
Chi phí khác bằng tiền	20.135.478.551	6.684.295.004
Cộng	79.776.892.997	69.806.735.625

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

28. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ kế toán

Không có sự kiện quan trọng nào khác xảy ra sau ngày kết thúc niên độ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong các Báo cáo tài chính.

29. Số liệu so sánh

Là số liệu trong Báo cáo tài chính của năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011 đã được kiểm toán bởi Công ty kiểm toán khác.


Giám đốc
Nguyễn Hữu Thọ

Huế, ngày 28 tháng 2 năm 2013

Kế toán trưởng



Hồ Hoàng Thi

Người lập



Ngô Khánh Toàn